

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý III năm 2018
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>								
1	Công trình giáo dục								
	Công trình trường mầm non	113,37	100,04	113,35	99,98	113,21	99,88	113,31	99,95
	Công trình trường tiểu học	104,36	100,03	104,34	99,98	104,23	99,89	104,31	99,90
	Công trình trường trung học cơ sở	107,94	100,05	107,91	99,97	107,77	99,87	107,87	99,92
2	Công trình văn hoá	142,10	100,04	142,07	99,98	141,90	99,88	142,02	99,95
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,24	100,03	103,23	99,99	103,15	99,92	103,21	99,93
4	Công trình y tế								
	Công trình trạm y tế	109,54	100,03	109,53	99,99	109,45	99,93	109,51	99,90
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	106,00	100,02	105,99	99,99	105,94	99,95	105,98	99,94
	Trạm biến áp	102,65	100,05	102,72	100,07	102,74	100,02	102,70	100,22
2	Công trình nhà kho	105,55	100,03	105,53	99,98	105,45	99,92	105,51	99,96
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>								
1	Công trình cấp nước	105,00	100,04	105,00	100,00	104,91	99,91	104,97	100,02

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
**(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý III năm 2018
2	Công trình xử lý rác thải	104,58	100,08	104,63	100,05	104,61	99,98	104,61	100,15
3	Công trình chiếu sáng	100,40	100,03	100,38	99,98	100,28	99,90	100,35	100,00
<b>IV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>									
1	Công trình đường bộ								
	Công trình đường nhựa asphan	112,80	100,06	112,80	100,00	112,66	99,88	112,75	100,07
2	Công trình cầu								
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	107,79	100,05	107,78	99,99	107,64	99,87	107,74	100,04
<b>V CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>									
1	Công trình đập bê tông	110,04	100,10	109,97	99,94	109,60	99,66	109,87	99,89
2	Công trình kênh bê tông xi măng	110,59	100,05	110,55	99,96	110,36	99,83	110,50	99,96
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,49	100,08	114,43	99,95	114,11	99,72	114,34	99,69
4	Công trình đê sông	103,67	100,05	103,69	100,02	103,65	99,96	103,67	99,91

**Bảng 2a. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý III năm 2018
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>								
1	Công trình giáo dục								
	Công trình trường mầm non	113,98	100,04	113,95	99,97	113,81	99,88	113,91	99,95
	Công trình trường tiểu học	104,55	100,03	104,53	99,98	104,42	99,89	104,50	99,90
	Công trình trường trung học cơ sở	108,19	100,05	108,16	99,97	108,00	99,85	108,12	99,90
2	Công trình văn hoá	143,97	100,03	143,94	99,98	143,77	99,88	143,89	99,95
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,33	100,03	103,31	99,98	103,22	99,91	103,29	99,90
4	Công trình y tế								
	Công trình trạm y tế	109,99	100,02	109,98	99,99	109,89	99,92	109,95	99,88
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	106,42	100,02	106,41	99,99	106,35	99,94	106,39	99,91
	Trạm biến áp	101,00	100,01	100,99	99,99	100,97	99,98	100,99	100,00
2	Công trình nhà kho	105,81	100,02	105,80	99,99	105,71	99,91	105,77	99,96
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>								
1	Công trình cấp nước	105,58	100,04	105,55	99,97	105,43	99,89	105,52	99,96
2	Công trình xử lý rác thải	105,63	100,03	105,61	99,98	105,52	99,91	105,59	99,90

**Bảng 2a. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý III năm 2018
3	Công trình chiếu sáng	100,42	100,03	100,40	99,98	100,29	99,89	100,37	100,00
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>								
1	Công trình đường bộ								
	Công trình đường nhựa asphan	113,50	100,06	113,50	100,00	113,35	99,87	113,45	100,07
2	Công trình cầu								
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	108,20	100,05	108,19	99,99	108,05	99,87	108,15	100,04
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>								
1	Công trình đập bê tông	110,43	100,10	110,36	99,94	109,98	99,66	110,26	99,89
2	Công trình kênh bê tông xi măng	111,18	100,04	111,15	99,97	110,95	99,82	111,09	99,96
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	114,78	100,08	114,73	99,96	114,40	99,71	114,64	99,68
4	Công trình đê sông	103,74	100,05	103,76	100,02	103,72	99,96	103,74	99,91

**Bảng 2b. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN THIẾT BỊ**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý III năm 2018
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>								
1	Công trình giáo dục								
	Công trình trường mầm non								
	Công trình trường tiểu học								
	Công trình trường trung học cơ sở	103,87	100,08	103,96	100,09	104,00	100,04	103,94	100,31
2	Công trình văn hoá								
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	103,57	100,07	103,67	100,10	103,71	100,04	103,65	100,30
4	Công trình y tế								
	Công trình trạm y tế	103,97	100,07	104,07	100,10	104,11	100,04	104,05	100,30
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>								
1	Công trình năng lượng								
	Đường dây	103,76	100,07	103,86	100,10	103,90	100,04	103,84	100,31
	Trạm biến áp	103,43	100,07	103,53	100,10	103,57	100,04	103,51	100,31
2	Công trình nhà kho								
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>								
1	Công trình cấp nước	103,71	100,08	103,81	100,10	103,84	100,03	103,79	100,31
2	Công trình xử lý rác thải	103,71	100,07	103,81	100,10	103,85	100,04	103,79	100,30

**Bảng 2b. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN THIẾT BỊ**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý III năm 2018
3	Công trình chiếu sáng								
<b>IV</b>	<b>CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>								
1	Công trình đường bộ Công trình đường nhựa asphan								
2	Công trình cầu Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp								
<b>V</b>	<b>CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>								
1	Công trình đập bê tông								
2	Công trình kênh bê tông xi măng								
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép								
4	Công trình đê sông								

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2018 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 09 năm 2018			Năm gốc 2016			Tháng 10 năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>												
1	Công trình giáo dục												
	Công trình trường mầm non	125,72	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	125,72	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
	Công trình trường tiểu học	106,87	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	106,87	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
	Công trình trường trung học cơ sở	113,16	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	113,16	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
2	Công trình văn hoá	154,06	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	154,06	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,48	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	104,48	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
4	Công trình y tế												
	Công trình trạm y tế	113,65	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	113,65	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	107,97	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	107,97	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
	Trạm biến áp	101,24	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	101,24	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
2	Công trình nhà kho	108,81	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	108,81	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>												
1	Công trình cấp nước	107,51	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	107,51	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
2	Công trình xử lý rác thải	109,44	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	109,44	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 10 năm 2018 so với						Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 09 năm 2018			Năm gốc 2016			Tháng 10 năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
3	Công trình chiếu sáng	100,00	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	100,00	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
<b>IV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>													
1	Công trình đường bộ												
	Công trình đường nhựa asphan	117,26	100,00	108,50	100,03	100,00	100,58	117,30	100,00	108,11	100,03	100,00	99,64
2	Công trình cầu												
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	109,55	100,00	108,50	100,01	100,00	100,58	109,57	100,00	108,11	100,02	100,00	99,64
<b>V CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>													
1	Công trình đập bê tông	114,31	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	114,31	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
2	Công trình kênh bê tông xi măng	128,20	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	128,20	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,70	100,00	108,50	100,00	100,00	100,58	123,70	100,00	108,11	100,00	100,00	99,64
4	Công trình đê sông	107,10	100,00	108,50	100,05	100,00	100,58	107,18	100,00	108,11	100,07	100,00	99,64

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2018 so với						Chỉ số giá Quý IV năm 2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11 năm 2018			Năm gốc 2016			Quý III năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
<b>I</b>	<b>CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG DÂN DỤNG</b>												
1	Công trình giáo dục												
	Công trình trường mầm non	125,72	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	125,72	100,00	107,51	99,91	100,00	100,07
	Công trình trường tiểu học	106,87	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	106,87	100,00	107,51	99,83	100,00	100,07
	Công trình trường trung học cơ sở	113,16	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	113,16	100,00	107,51	99,83	100,00	100,07
2	Công trình văn hoá	154,06	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	154,06	100,00	107,51	99,94	100,00	100,07
3	Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng	104,49	100,00	105,91	100,01	100,00	97,97	104,48	100,00	107,51	99,84	100,00	100,07
4	Công trình y tế												
	Công trình trạm y tế	113,65	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	113,65	100,00	107,51	99,83	100,00	100,07
<b>II</b>	<b>CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP</b>												
1	Công trình năng lượng												
	Đường dây	107,97	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	107,97	100,00	107,51	99,89	100,00	100,07
	Trạm biến áp	101,24	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	101,24	100,00	107,51	100,00	100,00	100,07
2	Công trình nhà kho	108,81	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	108,81	100,00	107,51	99,93	100,00	100,07
<b>III</b>	<b>CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT</b>												
1	Công trình cấp nước	107,51	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	107,51	100,00	107,51	99,94	100,00	100,07

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG**  
(NĂM 2016 = 100)

Đơn vị tính : %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 12 năm 2018 so với						Chỉ số giá Quý IV năm 2018 so với					
		Năm gốc 2016			Tháng 11 năm 2018			Năm gốc 2016			Quý III năm 2018		
		Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
2	Công trình xử lý rác thải	109,44	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	109,44	100,00	107,51	99,82	100,00	100,07
3	Công trình chiếu sáng	100,00	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	100,00	100,00	107,51	100,00	100,00	100,07
<b>IV CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG</b>													
1	Công trình đường bộ												
	Công trình đường nhựa asphan	117,32	100,00	105,91	100,02	100,00	97,97	117,29	100,00	107,51	100,08	100,00	100,07
2	Công trình cầu												
	Công trình cầu bê tông cốt thép đơn giản 1 nhịp	109,58	100,00	105,91	100,01	100,00	97,97	109,57	100,00	107,51	100,04	100,00	100,07
<b>V CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>													
1	Công trình đập bê tông	114,31	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	114,31	100,00	107,51	99,81	100,00	100,07
2	Công trình kênh bê tông xi măng	128,20	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	128,20	100,00	107,51	99,89	100,00	100,07
3	Công trình tường chắn bê tông cốt thép	123,70	100,00	105,91	100,00	100,00	97,97	123,70	100,00	107,51	99,47	100,00	100,07
4	Công trình đê sông	107,21	100,00	105,91	100,03	100,00	97,97	107,16	100,00	107,51	99,81	100,00	100,07

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU  
(NĂM 2016 = 100)**

Đơn vị tính : %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 10 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 11 năm 2018 so với		Chỉ số giá tháng 12 năm 2018 so với		Chỉ số giá quý IV năm 2018 so với	
		Năm gốc 2016	Tháng 09 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 10 năm 2018	Năm gốc 2016	Tháng 11 năm 2018	Năm gốc 2016	Quý III năm 2018
1	Xi măng	101,41	100,00	101,41	100,00	101,41	100,00	101,41	100,00
2	Cát xây dựng	338,52	100,00	338,52	100,00	338,52	100,00	338,52	100,00
3	Đá xây dựng	105,88	100,00	105,88	100,00	105,88	100,00	105,88	100,00
4	Gạch xây	105,13	100,00	105,13	100,00	105,13	100,00	105,13	100,00
5	Gỗ xây dựng	88,33	100,00	88,33	100,00	88,33	100,00	88,33	95,78
6	Thép xây dựng	108,37	100,00	108,37	100,00	108,37	100,00	108,37	100,00
7	Nhựa đường	118,94	102,79	123,80	104,09	125,42	101,31	122,72	110,70
8	Gạch ốp lát	102,86	100,00	102,86	100,00	102,86	100,00	102,86	100,00
9	Vật liệu tấm lợp bao che	110,59	100,00	110,59	100,00	110,59	100,00	110,59	100,00
10	Sơn và vật liệu sơn	131,85	100,00	131,85	100,00	131,85	100,00	131,85	100,00
11	Vật liệu ngành điện	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
12	Vật tư đường ống nước	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
13	Kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Bê tông nhựa	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
16	Ống cống BTLT	86,07	100,00	86,07	100,00	86,07	100,00	86,07	100,00
17	Gạch không nung	99,70	100,00	99,70	100,00	99,70	100,00	99,70	100,00